

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/DS-ST

Ngày: 18-6-2021

V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Nữ Thu Hân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Thơ

2. Bà Bùi Thị Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLST-DS ngày 06/01/2021 về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2021/QĐXXST-DS ngày 23/4/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2021/QĐST-DS ngày 19/5/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị H (tên gọi khác: O), sinh năm: ...

Địa chỉ: Số m, đường D, tổ h, khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Thái Quang T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số 278, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 09/9/2020).

- Bị đơn: Trần Thị Bạch T, sinh năm ...

Địa chỉ: Số x, đường y, tổ z, khóm a, Phường b, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: a, đường b, xã c, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và số x khu V, Phường m, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Cửa hàng C).

(Ông T có mặt, Bà T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có người đại diện hợp pháp là ông Thái Quang T trình bày:

Ngày 14/12/2015 bà Trần Thị Bạch T có mượn của bà Nguyễn Thị H số tiền là 150.000.000 đồng, có làm biên nhận, lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng và trả lãi hàng tháng. Khi nào bà H cần tiền thì thông báo trước cho Bà T 01 tháng, Bà T sẽ trả lại tiền vốn đã vay cho bà H.

Trong quá trình vay Bà T có đóng lãi đầy đủ hàng tháng từ tháng 01/2016 đến hết tháng 12/2017. Từ tháng 01/2018 Bà T không trả lãi nên bà H có nhắc nhở thì Bà T cam kết, hứa hẹn trả nợ. Sau đó, Bà T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà H đã nhiều lần thông báo yêu cầu Bà T trả tiền vốn và lãi nhưng Bà T chỉ hứa hẹn rồi sau đó vài tháng không liên hệ được với Bà T nữa. Do vậy, bà Nguyễn Thị H yêu cầu bà Trần Thị Bạch T trả lại cho bà H số tiền vốn là 150.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 14/12/2017 đến ngày 14/7/2020 là 93.000.000 đồng ($150.000.000 \text{ đồng} \times 2\%/\text{tháng} \times 31 \text{ tháng} = 93.000.000 \text{ đồng}$). Tổng cộng tiền gốc và lãi là 243.000.000 đồng và tiếp tục tính lãi 2%/tháng trên số tiền gốc 150.000.000 đồng kể từ ngày 15/7/2020 đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa, ông Thái Quang T là đại diện hợp pháp của bà H trình bày: Bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà H đồng ý căn trừ số tiền lãi đã nhận vượt quá mức lãi suất quy định vào tiền gốc. Tổng số tiền lãi bà H đã nhận là 72.000.000 đồng (từ 14/01/2016 đến 14/12/2017 là 24 tháng, mỗi tháng 3.000.000 đồng), số tiền lãi bà H đã nhận vượt quá là 45.000.000 đồng ($72.000.000 \text{ đồng}$ trừ tiền lãi phải đóng theo mức lãi suất pháp luật quy định là 0,75%/tháng, tương ứng với số tiền là 27.000.000 đồng). Do đó, đến thời điểm 14/12/2017 tiền gốc Bà T còn nợ bà H là 150.000.000 đồng – 45.000.000 đồng = 105.000.000 đồng. Tiền lãi được tính từ ngày 14/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/6/2021 là 42 tháng 04 ngày nhưng tính tròn 42 tháng, mức lãi suất 0,75%/tháng, số tiền là $105.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 42 \text{ tháng} = 33.075.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng số tiền gốc và lãi mà bà H yêu cầu Bà T trả cho bà H là 138.075.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh trên số nợ gốc còn phải thi hành án với mức lãi suất 0,75%/tháng cho đến khi thi hành xong, thời điểm tính lãi kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án. Phía nguyên đơn không thừa nhận có nhận lãi và một phần tiền gốc như bị đơn trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trần Thị Bạch T trình bày:

Theo biên bản lấy lời khai ngày 06/01/2021 và biên bản hòa giải ngày 03/3/2021, Bà T thừa nhận ngày 14/15/2015 có làm biên nhận vay của bà H số tiền 150.000.000 đồng để kinh doanh, lãi suất thỏa thuận miệng 6%/tháng, không xác định thời hạn, khi nào bà H cần sẽ thông báo trước cho Bà T 02 tuần, còn Bà T có quyền trả tiền bất cứ lúc nào.

Bà T bắt đầu trả lãi từ ngày 14/01/2016, lãi suất 6%/tháng, với số tiền là 9.000.000 đồng/tháng, khi đóng lãi không làm biên nhận, người đóng lãi là Bà T hoặc nhân viên Bà T, người nhận tiền là bà H, con của bà H nhưng Bà T không cung cấp được họ tên, năm sinh, địa chỉ hay bản khai của những người này và cũng không yêu cầu Tòa án triệu tập họ là người làm chứng. Tháng 4/2016 thì Bà T đã trả số tiền gốc là 50.000.000 đồng cho bà H nên tiền gốc còn nợ lại là 100.000.000 đồng. Do đó, bắt đầu tháng 5/2016 Bà T đóng lãi cho bà H hàng tháng là 6.000.000 đồng, đóng đến tháng 12/2019 thì ngưng và Bà T với bà H thỏa thuận sẽ chuyển sang phương thức góp hàng ngày cả vốn và lãi, mỗi ngày góp 2.000.000 đồng trong thời hạn 60 ngày (tương ứng với 120.000.000 đồng là xong). Ngày bắt đầu góp là 01/01/2020, Bà T đã góp được 20 ngày thì ngưng góp nên số tiền gốc còn nợ là 70.000.000 đồng. Bà T chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi 20.000.000 đồng, tổng cộng 90.000.000 đồng. Bà T yêu cầu cân trừ tiền lãi mà Bà T đã trả vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định vào tiền gốc nhưng không trình bày số tiền còn lại sau khi cân trừ là bao nhiêu và Bà T không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình và vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đều đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn do cách thức nguyên đơn cân trừ tiền lãi đã đóng vượt quá quy định vào tiền gốc chưa đúng dẫn tới việc tính tổng số tiền gốc và lãi chưa chính xác, cần điều chỉnh lại cho đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản. Bị đơn bà Trần Thị Bạch T có nơi cư trú tại Phường 4, Phường 1 và xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Trần Thị Bạch T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị H yêu cầu bà Trần Thị Bạch T trả cho

bà H tiền gốc là 105.000.000 đồng, tiền lãi là 33.075.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 138.075.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh trên số nợ gốc còn phải thi hành án với mức lãi suất 0,75%/tháng cho đến khi thi hành xong, thời điểm tính lãi kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án.

Xét Biên nhận ngày 14/12/2015 do nguyên đơn cung cấp thể hiện bà Trần Thị Bạch T có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 150.000.000 đồng và Bà T cũng thừa nhận nên nội dung được thể hiện trong biên nhận này là có thật và đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng này do các bên tự nguyện xác lập trước ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực thi hành) nên theo quy định tại Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm (Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP) thì áp dụng Bộ luật Dân sự 2005.

Về hiệu lực của hợp đồng: Hình thức và nội dung giao dịch thể hiện tại biên nhận ngày 14/12/2015 đủ điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 122, 471 Bộ luật Dân sự 2005.

Về lãi suất: Tại biên nhận không thể hiện lãi suất và các bên đều thống nhất đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi nhưng tranh chấp về lãi suất và theo lời trình bày của nguyên đơn thì lãi suất là 2%/tháng (24%/năm) còn bị đơn trình bày lãi suất là 6%/tháng (72%/năm) nhưng không có chứng cứ chứng minh, do vậy căn cứ vào Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (0,75%/tháng), tương ứng với mức 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm) thì mức lãi suất các bên thỏa thuận đã vượt quá 150%/năm. Vì vậy mức lãi suất được áp dụng để tính lãi mà bên vay phải trả cho bên cho vay là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 là 9%/năm. Do đó, mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP. Những phần khác của hợp đồng là có hiệu lực nên bắt buộc các bên phải thực hiện.

Về xử lý số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất quy định thì bà H thừa nhận đã nhận tiền lãi từ 14/01/2016 đến 14/12/2017, theo mức lãi suất 2%/tháng, vượt quá mức lãi suất quy định 0,75%/tháng nên số tiền lãi đã nhận vượt quá mức lãi suất quy định phải được trừ vào tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi.

Cụ thể như sau:

Tháng 01/2016 tiền lãi nhận vượt quá là $[(150.000.000 \text{ đồng} \times 2\%) - (0,75\% \times 150.000.000 \text{ đồng})] = 1.875.000 \text{ đồng}$, trừ vào tiền gốc tại thời điểm trả lãi là 150.000.000 đồng, như vậy nợ gốc thực tế để tính lãi cho tháng 02/2016 là 148.125.000 đồng.

Tương tự như trên, sau khi căn trừ tiền lãi vượt quá thì nợ gốc còn lại của các kỳ tiếp theo như sau:

Tháng 03/2016, nợ gốc thực tế là 146.235.938.
Tháng 04/2016, nợ gốc thực tế là 144.332.707.
Tháng 05/2016, nợ gốc thực tế là 142.415.202.
Tháng 06/2016, nợ gốc thực tế là 140.483.316.
Tháng 07/2016, nợ gốc thực tế là 138.536.941.
Tháng 08/2016, nợ gốc thực tế là 136.575.968.
Tháng 09/2016, nợ gốc thực tế là 134.600.288.
Tháng 10/2016, nợ gốc thực tế là 132.609.790.
Tháng 11/2016, nợ gốc thực tế là 130.604.364.
Tháng 12/2016, nợ gốc thực tế là 128.583.896.
Tháng 01/2017, nợ gốc thực tế là 126.548.276.
Tháng 02/2017, nợ gốc thực tế là 124.897.388.
Tháng 03/2017, nợ gốc thực tế là 122.431.118.
Tháng 04/2017, nợ gốc thực tế là 120.349.351.
Tháng 05/2017, nợ gốc thực tế là 118.251.972.
Tháng 06/2017, nợ gốc thực tế là 116.138.861.
Tháng 07/2017, nợ gốc thực tế là 114.009.903.
Tháng 08/2017, nợ gốc thực tế là 111.864.977.
Tháng 09/2017, nợ gốc thực tế là 109.703.964.
Tháng 10/2017, nợ gốc thực tế là 107.526.744.
Tháng 11/2017, nợ gốc thực tế là 105.333.195.
Tháng 12/2017, nợ gốc thực tế là 103.123.194.

Sau khi căn trừ, số tiền gốc mà Bà T còn nợ bà H tại thời điểm 14/12/2017 là 103.123.194 đồng, tiền lãi tính từ 14/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 18/6/2021 là 42 tháng 04 ngày, số tiền là 103.123.194 đồng x 0,75%/tháng x [42 tháng+ (4:30 tháng)] = 32.586.929 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 135.710.123 đồng. Căn cứ quy định tại Điều 302, 474, 477 Bộ luật Dân sự 2005, Bà T phải có trách nhiệm trả vốn và lãi cho bà H số tiền là 135.710.123 đồng do vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 138.075.000 đồng là chưa phù hợp nên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 135.710.123 đồng, trong đó tiền gốc là 103.123.194 đồng, tiền lãi là 32.586.929 đồng, không chấp nhận phần yêu cầu đối với số tiền 2.364.877 đồng. Đối với nghĩa vụ do chậm thi hành án, nguyên đơn yêu cầu tính lãi phát sinh trên số nợ gốc còn phải thi hành án với mức lãi suất 0,75%/tháng cho đến khi thi hành xong, thời điểm tính lãi kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án là phù hợp với quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-

HĐTP nên chấp nhận.

[4] Án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận và Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của bà H được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92 khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 122, 302, 471, 473, 474, 476 và 477 của Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 2, 9 và 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Trần Thị Bạch T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền 135.710.123 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 103.123.194 đồng, tiền nợ lãi là 32.586.929 đồng.

Bà Trần Thị Bạch T phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 0,75%/tháng kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị H đối với số tiền 2.364.877 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 6.075.000 đồng nên bà H còn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 5.775.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007582

ngày 04/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Trần Thị Bạch T phải chịu án phí 6.785.506 đồng.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS ND TPCL;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Nữ Thu Hân